



# TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

VP: 14 đường số 4, KDC Bình Hưng, X. Bình Hưng, Tp.Hồ Chí Minh  
Trụ sở: 15 Đoàn Thị Điểm, Phường Vũng Tàu, Tp.Hồ Chí Minh.  
Điện thoại: 028.362.00147  
Hotline: 0902.585.140 (Mr.Thu) 0906.737.001 (Mr.Tiến)  
Website: [www.moitruongphuongnam.vn](http://www.moitruongphuongnam.vn)



## PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 0001036.26  
MSM: VT.26.0273.NT02

Tên mẫu : Nước thải  
Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN GIẤY SÀI GÒN  
Địa điểm lấy mẫu : Khu Công nghiệp Mỹ Xuân A, Phường Phú Mỹ, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Số lượng : 01 mẫu  
Ngày lấy mẫu : 02/02/2026  
Ngày trả kết quả : 12/02/2026

**VIMCERTS 075**

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giới hạn thông số Nhà máy đang áp dụng	QCVN 12- MT: 2015/BTN MT	QCVN 40:2011/ BTNMT
				NT02		Cột A, Kq=1,0 và Kf=0,9	Cột A, Kq=1 và Kf=0,9
1	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2023	34,5	40	40	40
2	Độ màu <sup>(#)</sup>	Pt/Co	SMEWW 2120C:2023	40	50	67,5	50
3	pH <sup>(#)</sup>	-	TCVN 6492:2011	7,59	6 ÷ 9	6 ÷ 9	6 ÷ 9
4	BOD <sub>5</sub> (20°C) <sup>(#)</sup>	mg/L	TCVN 6001-1:2021	22	27	27	27
5	COD <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 5220C:2023	45	67,5	90	67,5
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 2540D:2023	8	45	45	45
7	Chì (Pb) <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 3113B:2023	< 0,0020	0,09	-	0,09
8	Cadimi (Cd) <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 3113B:2023	< 0,00020	0,045	-	0,045
9	Crom VI (Cr <sup>6+</sup> ) <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023	< 0,0030	0,045	-	0,045
10	Cr <sup>3+</sup>	mg/L	SMEWW 3113B:2023 + SMEWW 3500-Cr.B:2023	< 0,003	0,18	-	0,18
11	Đồng (Cu) <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 3111B:2023	< 0,030	1,8	-	1,8
12	Sắt (Fe) <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,10	0,9	-	0,9
13	Tổng xyanua (CN <sup>-</sup> ) <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 4500-CN <sup>-</sup> .C&E:2023	< 0,0015	0,063	-	0,063
14	Tổng phenol <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 5530B&C:2023	< 0,0020	0,09	-	0,09
15	Tổng dầu mỡ khoáng <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	< 0,9	4,5	-	4,5
16	Sunfua (S <sup>2-</sup> ) <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 4500-S <sup>2-</sup> .B&D:2023	< 0,040	0,18	-	0,18
17	Amoni (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> ) (tính theo N)	mg/L	TCVN 5988:1995	1,23	4,5	-	4,5
18	Tổng Nitơ <sup>(#)</sup>	mg/L	TCVN 6638:2000	9,14	18	-	18
19	Tổng Photpho (tính theo P) <sup>(#)</sup>	mg/L	TCVN 6202:2008	0,74	3,6	-	3,6



# TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

VP: 14 đường số 4, KDC Bình Hưng, X. Bình Hưng, Tp.Hồ Chí Minh  
Trụ sở: 15 Đoàn Thị Điểm, Phường Vung Tàu, Tp.Hồ Chí Minh.  
Điện thoại: 028.362.00147  
Hotline: 0902.585.140 (Mr.Thu) 0906.737.001 (Mr.Tiến)  
Website: [www.moitruongphuongnam.vn](http://www.moitruongphuongnam.vn)



TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giới hạn thông số Nhà máy đang áp dụng	QCVN 12- MT: 2015/BTN MT	QCVN 40:2011/ BTNMT
				NT02		Cột A, Kq=1,0 và Kf=0,9	Cột A, Kq=1 và Kf=0,9
20	Clo dư <sup>(#)</sup>	mg/L	TCVN 6225-2:2021	< 0,03	0,9	-	0,9
21	Coliform	MPN/ 100mL	SMEWW 9221B:2023	4,6 x 10 <sup>2</sup>	3.000	-	3.000

### Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo;
- Mẫu được lưu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh;
- NT02: Nước thải đầu ra của HTXL nước thải, tọa độ ( N 10°38,733; E 107°2,032);
- QCVN 12-MT: 2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp giấy và bột giấy;
- QCVN 40:2011/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp;
- (-): Không quy định/Không phân tích;
- (#): Thông số được chứng nhận Vilas;
- Không được sao chép toàn bộ hoặc một phần kết quả này dưới bất cứ hình thức nào nếu không có sự đồng ý của PNE.

Trưởng phòng thí nghiệm

Cao Trần Thảo Uyên



Đinh Tấn Thu

